



LILAMA 69-2

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

LILAMA 69-2 Co

ĐỊA CHỈ: 26 TÂN VIÊN - P.THƯỢNG LÝ - Q. HỒNG BÀNG - TP .HẢI PHÒNG

Add: 26 Tan Vien st. - Thuong Ly ward. - Hong Bang district - Hai Phong city

Tel. : (84-225) 38 24761, 38 24984, 3525195 Fax : (84-225) 3 8 24562 Email: lilama69-2@hn-vnn.vn Web: www.lilama69-2.com.vn



4 Số:.....*222*../TCKT 2018

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2018

(V/v: Công bố BCTC tổng hợp

Quý II năm 2018)

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Lilama 69-2**

2. Mã chứng khoán: **L62**

3. Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, P. Thượng Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

4. Điện thoại: 02253.525 195 Fax: 02253.824 562

5. Người thực hiện công bố thông tin: **Phùng Phương Linh**

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính tổng hợp quý II năm 2018 của Công ty cổ phần Lilama 69-2 được lập ngày 20 tháng 07 năm 2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.2 Công văn giải trình chênh lệch Doanh thu và Lợi nhuận quý II năm 2018 và quý II năm 2017.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: <http://www.lilama69-2.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nơi nhận:

- Như k. gửi,
- Lưu.

Phùng Phương Linh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2 (TỔNG HỢP)
Cho kỳ HĐSX KD từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Hải Phòng 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2 (TỔNG HỢP)Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng**Mẫu số B01 - DN**(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		508,927,730,813	485,623,554,563
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	27,696,733,861	8,312,191,299
Tiền	111		27,696,733,861	8,312,191,299
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		316,452,989,050	285,845,652,278
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	269,240,042,457	255,264,383,951
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27,917,356,343	16,943,378,311
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	26,708,622,689	21,050,922,455
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7,413,032,439)	(7,413,032,439)
Hàng tồn kho	140		163,457,184,548	186,357,266,725
Hàng tồn kho	141	5.4	163,457,184,548	186,357,266,725
Tài sản ngắn hạn khác	150		1,320,823,354	5,108,444,261
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5.a	437,145,914	544,533,417
Thuế GTGT được khấu trừ	152		883,677,440	4,364,225,504
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	199,685,340
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		106,439,904,925	106,789,674,775
Các khoản phải thu dài hạn	210		2,101,810,598	2,063,361,253
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	2,101,810,598	2,063,361,253
Tài sản cố định	220		79,225,854,011	83,081,326,706
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	78,269,073,897	81,306,935,616
- Nguyên giá	222		164,306,324,497	162,652,915,358
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86,037,250,600)	(81,345,979,742)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	956,780,114	1,774,391,090
- Nguyên giá	225		1,251,374,545	2,326,865,454
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(294,594,431)	(552,474,364)
Tài sản cố định vô hình	227	5.6	-	
- Nguyên giá	228		935,731,847	935,731,847
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(935,731,847)	(935,731,847)
Bất động sản đầu tư	230			
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.9	19,803,131,570	16,280,050,603
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19,803,131,570	16,280,050,603
Đầu tư tài chính dài hạn	250			-
Tài sản dài hạn khác	260		5,309,108,746	5,364,936,213
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5.b	5,309,108,746	5,364,936,213
TỔNG TÀI SẢN	270		615,367,635,738	592,413,229,338

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		504,987,518,113	483,069,156,214
Nợ ngắn hạn	310		483,067,595,100	457,454,807,359
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	149,841,195,114	153,202,909,677
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		71,255,824,216	14,770,130,074
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11a	4,602,290,991	4,205,427,027
Phải trả người lao động	314		6,120,260,640	4,910,950,721
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	20,553,792,858	19,418,710,847
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	570,000,000
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	7,773,259,673	13,283,197,245
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	221,827,200,005	246,173,843,911
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,093,771,603	919,637,857
Nợ dài hạn	330		21,919,923,013	25,614,348,855
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	21,919,923,013	25,614,348,855
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110,380,117,625	109,344,073,124
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	110,380,117,625	109,344,073,124
Vốn góp của chủ sở hữu	411		82,982,430,000	82,982,430,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82,982,430,000	82,982,430,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		36,462,273	36,462,273
Quỹ đầu tư phát triển	418		20,692,851,386	19,996,316,398
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,434,956,890	3,434,956,890
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,233,417,076	2,893,907,563
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,023,238,829	2,023,238,829
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,210,178,247	870,668,734
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		615,367,635,738	592,413,229,338



Vũ Kế Chương
Tổng giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Trần Thị Hương
Kế toán trưởng

Trần Thị Hợi
Kế toán lập

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2 (TỔNG HỢP)

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

Mẫu số B02a-DN Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC)
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động sxkd từ 1/4/2018 đến 30/6/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 Năm 2018	Quý 2 Năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Đơn vị tính: VND						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	110,703,324,539	105,031,880,022	191,670,638,376	160,146,836,878
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		110,703,324,539	105,031,880,022	191,670,638,376	160,146,836,878
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	98,229,543,891	91,511,093,169	171,933,425,324	140,753,351,506
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12,473,780,648	13,520,786,853	19,737,213,052	19,393,485,372
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	39,192,826	65,521,423	52,446,997	82,215,769
7. Chi phí tài chính	22	6.4	7,597,084,696	7,411,417,153	12,315,286,236	10,053,695,718
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,566,292,863	7,389,191,961	12,284,114,714	10,028,241,356
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,399,843,908	5,587,660,811	7,577,063,427	8,357,266,330
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		516,044,870	587,230,312	(102,689,614)	1,064,739,093
11. Thu nhập khác	31		5,441,200,006	200,195,794	6,910,964,412	207,295,794
12. Chi phí khác	32		5,189,050,000	40,279,919	5,284,925,250	40,279,919
13. Lợi nhuận khác	40		252,150,006	159,915,875	1,626,039,162	167,015,875
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		768,194,876	747,146,187	1,523,349,548	1,231,754,968
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.5	147,118,638	147,049,427	313,171,301	243,971,183
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		621,076,238	600,096,760	1,210,178,247	987,783,785
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		75	105	146	172
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		75	105	146	172



Vũ Kế Chương
Tổng giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2018



Trần Thị Hương
Kế toán trưởng



Trần Thị Hợi
Kế toán lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TỔNG HỢP)

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và d.thu khác	01	253,934,690,064	231,285,472,175
2. Tiền chi trả cho người cung cấp h/hoá và d.vụ	02	(140,859,264,902)	(181,032,600,026)
3. Tiền trả cho người lao động	03	(41,139,694,666)	(36,607,792,550)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(10,498,035,502)	(6,944,041,770)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(666,314,366)	(273,680,668)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	41,685,885,995	19,208,209,850
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(51,060,558,586)	(32,249,253,981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	51,396,708,037	(6,613,686,970)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	(4,037,007,929)	(2,294,468,000)
2. Tiền thu thanh lý, n/bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17,128,356	24,766,539
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4,019,879,573)	(2,269,701,461)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ p/hành c/phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	74,066,121,381	128,379,953,068
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(101,847,569,807)	(117,659,006,740)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(236,617,782)	(259,621,338)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28,018,066,208)	10,461,324,990
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	19,358,762,256	1,577,936,559
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8,312,191,299	3,119,137,379
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	25,780,306	3,691,466
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	27,696,733,861	4,700,765,404



Vũ Kế Chương
Tổng giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Trần Thị Hương
Kế toán trưởng

Trần Thị Hợi
Kế toán lập

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30/06/2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 69.2 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 69.2. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0200155547 đăng ký thay đổi lần 7 ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 82.982.430.000 đồng, tổng số cổ phần là 8.298.243 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo đăng ký là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn sắt, thép;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, bột kim loại;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng, vận tải đường ống;
- Cho thuê máy móc thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, khu công nghiệp;
- Thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 220KV; Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; sơn mạ thiết bị kết cấu thép;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất công trình; Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất máy móc, thiết bị lọc bụi; Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị, thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa;

1.3 Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 30/06/2018, công ty có 01 chi nhánh hạch toán độc lập, cụ thể:

<i>Tên Chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Chi nhánh Công ty cổ phần Lilama 69-2 - Xí nghiệp lắp máy và xuất nhập khẩu	Quận Hồng Bàng - thành phố Hải Phòng	Xây lắp

2. **Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)
3. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
 - 3.1 **Chế độ kế toán áp dụng:**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.
 - 3.2 **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**
Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
4. **Các chính sách kế toán áp dụng**
 - 4.1 **Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
 - 4.2 **Các giao dịch bằng ngoại tệ**
Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.
 - 4.3 **Tiền và các khoản tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
 - 4.4 **Hàng tồn kho**
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30/06/2018

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.6 Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí phân bổ công cụ dụng cụ có giá trị lớn, giá trị còn lại của những tài sản cố nguyên giá dưới 30 triệu theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013. Các chi phí này phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ theo quy định hiện hành.

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30/06/2018

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

4.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên theo thông báo lãi của ngân hàng, vào thời điểm ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của Công ty.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phát sinh tại Công ty bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay phát sinh trong năm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30/06/2018

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.11 Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

4.12 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.13 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2 (TỔNG HỢP)

Địa chỉ: 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2018

5 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	337,395,867	815,061,701
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27,359,337,994	7,497,129,598
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	27,696,733,861	8,312,191,299

5.2 Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên không liên quan	214,283,312,660	216,874,353,649
- C.ty CP Xây Lắp Đường ống Bể Chứa Dầu Khí (H.đồng 43 ngày 22/4/2015)	1,374,628,682	1,374,628,682
- Cty Rennah Services Sdn Bhd	15,663,620,590	
- C.ty TNHH OLYMPIA (HĐ: 2011/2014/HĐ/OLP-Lilama 69-2 ngày 20/12/2014)	657,457,000	657,457,000
- Công ty TNHH xây dựng dân dụng Olympia HĐ 99/2016	7,378,849,081	7,378,849,081
- C.ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng ánh Dương (HĐ: 148/2014/HĐ/ADC-Lilama 69-2 ngày 20/12/2014)		2,203,558,475
- Công ty CP luyện thép cao cấp Việt Nhật HD số 050)	6,396,741,030	
- Công ty CP công nghiệp tàu thủy Đông Bắc HĐ 01/2015/HĐKT/DBS-LILAMA	13,706,575,637	13,706,575,637
- Công ty TNHH CT điện lực Kaidi Vũ Hán Trung Quốc - VPĐH CT tại Quảng Ninh HĐ 020	196,442,468	4,178,885,365
- Công ty TNHH xây dựng công nghiệp Olympia HĐ 616 - KS Accor Sapa	23,091,424,902	30,456,135,158
- Công ty CP xi măng Sài Sơn (HD số 17/2017)	14,826,781,929	
- Khách hàng khác	130,990,791,341	156,918,264,251
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	54,956,729,797	38,390,030,302
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	54,956,729,797	38,390,030,302
Cộng	269,240,042,457	255,264,383,951

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2 (TỔNG HỢP)

Địa chỉ: 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2018

5.3 Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	26,708,622,689	-	21,050,922,455	-
Phải thu người lao động	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	6,553,995,809	-	2,388,067,978	-
Phải thu khác	1,721,627,228	-	1,664,751,515	-
Tạm ứng	18,432,999,652	-	16,998,102,962	-
Dài hạn	2,101,810,598	-	2,063,361,253	-
Ký cược, ký quỹ	2,101,810,598	-	2,063,361,253	-
Cộng	28,810,433,287	-	23,114,283,708	-

5.4 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	12,449,748,158	-	13,958,140,695	-
Công cụ, dụng cụ	1,700,778,693	-	1,057,518,702	-
Chi phí SXKD dở dang	149,306,657,697	-	171,341,607,328	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	163,457,184,548	-	186,357,266,725	-

5.5 Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	437,145,914	544,533,417
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	115,070,160	166,533,417
Chi phí thuê mặt bằng	322,075,754	378,000,000
b. Dài hạn	5,309,108,746	5,364,936,213
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	94,602,179	91,123,595
Các khoản khác	5,214,506,567	5,273,812,618
Cộng	5,746,254,660	5,909,469,630

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2 (TỔNG HỢP)

Địa chỉ: 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2018

5.7 Tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ

Số đầu năm	77,035,500,907	45,556,978,487	39,504,127,134	556,308,830	-	162,652,915,358
- Mua trong năm	-	567,918,230			-	567,918,230
- Tăng khác	-	1,085,490,909			-	1,085,490,909
- Thanh lý, nhượng bán	-				-	-
- Giảm khác					-	-
Số cuối kỳ	77,035,500,907	47,210,387,626	39,504,127,134	556,308,830	-	164,306,324,497

HAO MÒN LŨY KẾ

Số đầu năm	21,598,293,925	24,690,982,972	34,645,140,778	411,562,067	-	81,345,979,742
- Khấu hao trong năm	1,638,159,936	1,274,465,140	1,360,027,432	15,309,324	-	4,287,961,832
- Tăng khác		403,309,026			-	403,309,026
- Thanh lý, nhượng bán					-	-
- Giảm khác					-	-
Số cuối kỳ	23,236,453,861	26,368,757,138	36,005,168,210	426,871,391	-	86,037,250,600

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu năm	55,437,206,982	20,865,995,515	4,858,986,356	144,746,763	-	81,306,935,616
Số cuối kỳ	53,799,047,046	20,841,630,488	3,498,958,924	129,437,439	-	78,269,073,897

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2 (TỔNG HỢP)

Địa chỉ: 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2018

5.6	Tài sản cố định vô hình	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
	NGUYÊN GIÁ			
	Số đầu năm		935,731,847	935,731,847
	Số cuối kỳ		935,731,847	935,731,847
	GIÁ TRỊ HAO MÒN			
	Số đầu năm		935,731,847	935,731,847
	Số cuối kỳ		935,731,847	935,731,847
	GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
	Số đầu năm			
	Số cuối kỳ			

5.8	Tài sản cố định thuê tài chính	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
	NGUYÊN GIÁ				
	Số đầu năm	1,251,374,545	1,075,490,909	-	2,326,865,454
	- Thuê tài chính trong năm	-		-	-
	- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(1,075,490,909)	-	(1,075,490,909)
	- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-		-	-
	Số cuối kỳ	1,251,374,545	-	-	1,251,374,545
	GIÁ TRỊ HAO MÒN				
	Số đầu năm	216,383,519	336,090,845	-	552,474,364
	- Khấu hao trong năm	78,210,912	67,218,181	-	145,429,093
	- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(403,309,026)	-	(403,309,026)
	- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-		-	-
	Số cuối kỳ	294,594,431	-	-	294,594,431
	GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
	Số đầu năm	1,034,991,026	739,400,064	-	1,774,391,090
	Số cuối kỳ	956,780,114	-	-	956,780,114

5.9	Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	Dự án đầu tư nâng cao năng lực công ty năm 2016 trở về trước	10,368,296,005	10,145,868,869
	Dự án đầu tư nâng cao năng lực công ty năm 2017	9,022,742,462	6,134,181,734
	Dự án đầu tư nâng cao năng lực công ty năm 2018	412,093,103	
	Cộng	19,803,131,570	16,280,050,603

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2 (TỔNG HỢP)

Địa chỉ: 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2018

5.10 Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- C.ty CP Thương Mại và Đầu Tư Thành Phúc	95,444,248,070	95,444,248,070	98,805,962,633	98,805,962,633
- Công ty cổ phần cơ khí và lắp máy Việt Nam - COLAVI - HĐ 160801 ngày 01/08/2016	3,224,554,415	3,224,554,415	3,410,904,327	3,410,904,327
- Công ty CP Thương Mại Thái Giang	14,773,098,104	14,773,098,104	14,773,098,104	14,773,098,104
- Phải trả khác	2,173,709,391	2,173,709,391	2,294,831,806	2,294,831,806
	75,272,886,160	75,272,886,160	78,327,128,396	78,327,128,396
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	54,396,947,044	54,396,947,044	54,396,947,044	54,396,947,044
- Cộng	149,841,195,114	149,841,195,114	153,202,909,677	153,202,909,677

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối kỳ VND
a. Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2,906,242,716	3,303,106,680	4,205,427,027	4,602,290,991
- Thuế xuất, nhập khẩu	1,475,819,164	1,836,149,929	757,903,591	1,118,234,356
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	666,314,366	381,500,551	2,981,459,286	-
- Thuế thu nhập cá nhân	4,724,100	326,071,114	466,064,150	2,696,645,471
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	138,678,600	138,678,600	-	787,411,164
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	620,706,486	620,706,486	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2 (TỔNG HỢP)

Địa chỉ: 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2018

5.14 Vay và nợ thuế tài chính

TT	Nội dung	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	Vay ngắn hạn	221,827,200,005	221,827,200,005	74,066,121,381	98,412,765,287	246,173,843,911	246,173,843,911
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng ⁽¹⁾	194,319,662,999	194,319,662,999	61,045,843,326	63,487,359,872	196,761,179,545	196,761,179,545
-	Ngân hàng TMCP An Bình ⁽²⁾	18,792,156,669	18,792,156,669	9,368,665,273	20,523,422,129	29,946,913,525	29,946,913,525
-	Ngân hàng TMCP quân đội ⁽³⁾	5,215,380,337	5,215,380,337	2,151,612,782	14,401,983,286	17,465,750,841	17,465,750,841
-	Vay cá nhân	3,500,000,000	3,500,000,000	1,500,000,000		2,000,000,000	2,000,000,000
b)	Vay dài hạn	21,372,723,020	21,372,723,020	-	3,434,804,520	24,807,527,540	24,807,527,540
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng ⁽⁴⁾	15,253,483,071	15,253,483,071	-	1,507,016,520	16,760,499,591	16,760,499,591
-	Ngân hàng TMCP quân đội - CN Hải Phòng ⁽⁵⁾	6,119,239,949	6,119,239,949		1,927,788,000	8,047,027,949	8,047,027,949
c)	Thuế tài chính	547,199,993	547,199,993	-	259,621,322	806,821,315	806,821,315
-	Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN ⁽⁶⁾	547,199,993	547,199,993	-	259,621,322	806,821,315	806,821,315
Cộng		243,747,123,018	243,747,123,018	74,066,121,381	102,107,191,129	271,788,192,766	271,788,192,766

d) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Kỳ này		Kỳ trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-
Trên 1 đến 5 năm	291,249,542	259,621,322	319,084,063	59,462,725
				259,621,338

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30/06/2018

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp)

⁽¹⁾ Vay Ngân hàng SHB Hải Phòng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 33/2017/HĐHM-PN/SHB 110400 ngày 15/7/2017, thời hạn vay là 12 tháng, hạn mức vay tối đa là 200 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản quy định trong hợp đồng thế chấp số 391/14.BĐ/133.PTV ngày 19/3/2014; Hợp đồng số 733.KD/09.TCTS ngày 30/12/2008; Hợp đồng số 203.KD/09.TCTS ngày 23/3/2009; Hợp đồng số 1075/12.BĐ/346.NA ngày 30/5/2014; Hợp đồng số 0502/2013/TCQĐN/SHB.HP ngày 04/2/2013; Hợp đồng số SHB5L2004/2011/TCQĐN/SHBHP ngày 27/4/2011; Hợp đồng số 2406/2012/TCQĐN/SHBHP ngày 04/6/2012; Hợp đồng 5607/2013/TCQĐN/SHBHP ngày 30/7/2013; Hợp đồng số 7810/2013/TCQĐN/SHBHP ngày 17/10/2013; Hợp đồng số 10507/2015/HĐTC-QĐN/SHB 110400 ngày 05/7/2014; Hợp đồng số 392A/14/BĐ/134.PTV ngày 19/3/2014 và bổ sung các phụ lục hợp đồng số 5805/2015/TCQĐN/SHB110400/PL08 ngày 16/6/2016, phụ lục hợp đồng số 17811/2014/TCQĐN/SHB 110400/PL07 ngày 16/6/2016, phụ lục SHB5L2004/2011/TCQĐN/SHB-HP/PL09 ngày 16/6/2016, phụ lục hợp đồng số 0502/2014/TCQĐN/SHB-HP/PL 16 ngày 16/6/2016, phụ lục hợp đồng s4303/2014/HĐTC-PN/SHB-HP/PL 04 ngày 16/6/2016, phụ lục hợp đồng 203.KD/09.TCTS/2014/PLHĐ-06 ngày 16/6/2016, phụ lục hợp đồng số 8005/2014/HĐTC-PN/SHB 110400/PL03 ngày 16/6/2016, phụ lục hợp đồng 4203.02/2014/HĐTC-PN/SHB-HP/PL03 ngày 16/6/2016, phụ lục hợp đồng 4203.02/2014/HĐTC-PN/SHB-HP/PL02 ngày 16/6/2016, phụ lục hợp đồng 733.KD/08.TCTS/2014/PLHĐ-05 ngày 16/6/2016.

⁽²⁾ Vay Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 3169/17/TD-TT/XI ngày 25/6/2017, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức vay tối đa là 150 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản và quyền đòi nợ quy định trong hợp đồng thế chấp số 1393/14/TC/XI ngày 24/10/2014, Hợp đồng 2358/15/TC-TT/XI ngày 25/6/2015, hợp đồng số 3161/15/TC-TT/XI ngày 23/7/2015, hợp đồng số 2749/15TC-TT/XI ngày 23/7/2015, hợp đồng số 3197/TC-TT/XI ngày 23/7/2015, hợp đồng số 15/15/TC/XI ngày 23/7/2015, hợp đồng số 6160/15/TC-TT/XI ngày 08/12/2015, hợp đồng số 6500/15/TC-TT/XI ngày 15/12/2015, hợp đồng số 6716/15/TC-TT/XI ngày 22/12/2015, hợp đồng số 875/16/TC-TT/XI ngày 15/3/2016, hợp đồng số 1463/16/TC-TT/XI ngày 06/4/2016, Hợp đồng số 1795/16/TC-TT/XI ngày 25/4/2016, hợp đồng số 1838/16/TC-TT/XI ngày 05/5/2016, hợp đồng số 2907/16/TC-TT/XI ngày 23/6/2016, hợp đồng số 3697/16/TC-TT/XI ngày 25/7/2016, hợp đồng số 6745/16/TC-TT/XI ngày 30/11/2016, hợp đồng số 3000/16/TC-TT/XI ngày 23/6/2016.

⁽³⁾ Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 130626.17.257.1339407.TD ngày 06/09/2017, thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/07/2018, hạn mức tín dụng là 85 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay là 35 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 50 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản công ty CP Lilama 69-2 đang nắm giữ đó là máy cần trục thủy lực bánh xích Model QUY 150C mua của công ty CP khoa học sản xuất mỏ, hóa đơn GTGT số 0092201 ngày 08/08/2008.

⁽⁴⁾ Khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHB13L2306/2009/HĐT/TDH-DN/SHBHP ngày 18/6/2009; Mục đích vay để mua sắm thiết bị thi công; thời hạn vay là 54 tháng; lãi suất thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số SHB14L2106/2009/HĐT/TDH-DN/SHBHP ngày 18/6/2009; Mục đích vay để đầu tư Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện; thời hạn vay là 90 tháng; lãi suất thả nổi điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần; Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của dự án hình thành sau đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30/06/2018

⁽⁵⁾Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 141.15.257.1339407.TD ngày 03/9/2015; thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất thả nổi. Mục đích vay để thanh toán tiền đầu tư máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ hoạt động SXKD. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Hợp đồng tín dụng số 64877.16.257.1339407.TD ngày 30/9/2016, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất thả nổi. Mục đích vay để đầu tư nâng cao năng lực sản xuất năm 2016. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

Hợp đồng cho vay số 133024.17.257.1339407.TD ngày 28/06/2017, thời hạn cho vay là 48 tháng, số tiền cho vay là 14 tỷ đồng. Mục đích vay để tài trợ trung hạn đầu tư sửa chữa, xây mới văn phòng – nhà xưởng và đầu tư máy móc thiết bị, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

⁽⁶⁾ Thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng thuê tài chính số 12.15.02/CTTC ngày 04/3/2015, thời hạn 36 tháng, số tiền gốc tính cho thuê 1.183.040.000 đồng., tỷ lệ cho thuê: 70% giá trị tài sản tương đương 828.128.000 đồng. Mục đích: phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất: bằng lãi suất cho thuê cơ bản đồng Việt Nam do Công ty Cho thuê tài chính - NH TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào thời điểm thanh toán cộng biên độ 3,6%/năm. Đến ngày 12/06/2018 công ty đã trả hết nợ gốc

+ Hợp đồng thuê tài chính 43.16.01/CTTC ngày 11/8/2016, thời hạn 48 tháng, số tiền gốc tính cho thuê 972.800.000 đồng. Mục đích: phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất: bằng lãi suất cơ bản đồng Việt Nam do Công ty cho thuê tài chính – NHTMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào thời điểm thanh toán cộng biên độ 2,3%.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2 (TỔNG HỢP)

Địa chỉ: 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2018

5.12 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	20,553,792,858	19,418,710,847
- Trích trước chi phí công trình	18,767,458,176	17,869,451,892
- Trích trước lãi vay phải trả	1,786,334,682	1,549,258,955
b) Dài hạn	-	-
Cộng	20,553,792,858	19,418,710,847

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	7,773,259,673	13,283,197,245
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2,367,780,495	2,251,676,313
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	2,466,627,140	2,672,994,803
- Bảo hiểm y tế	-	
- Bảo hiểm thất nghiệp	471,670,894	240,733,379
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,467,181,144	8,117,792,750
b) Dài hạn		
Cộng	7,773,259,673	13,283,197,245

5.15 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	37,305,150,000	37,305,150,000
- Vốn góp của cổ đông khác	45,677,280,000	45,677,280,000
Cộng	82,982,430,000	82,982,430,000

5.15 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ CP	Số đầu năm CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,298,243	8,298,243
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,298,243	8,298,243
+ Cổ phiếu phổ thông	8,298,243	8,298,243
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,298,243	8,298,243
+ Cổ phiếu phổ thông	8,298,243	8,298,243
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10,000	10,000

5.15 Các quỹ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	20,692,851,386	19,996,316,398
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3,434,956,890	3,434,956,890

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2 (TỔNG HỢP)

Địa chỉ: 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2018

5.15 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2018	82,982,430,000	36,462,273	-	19,996,316,398	3,434,956,890	2,893,907,563	109,344,073,124
- Tăng vốn trong năm nay (*)	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	1,210,178,247	1,210,178,247
- Trích lập các quỹ	-	-	-	696,534,988	-	-	696,534,988
- Tăng khác	-	-	41,339,759	-	-	-	41,339,759
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	-	870,668,734	870,668,734
- Giảm khác	-	-	41,339,759	-	-	-	41,339,759
30/06/2018	82,982,430,000	36,462,273	-	20,692,851,386	3,434,956,890	3,233,417,076	110,380,117,625

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2 (TỔNG HỢP)

Địa chỉ: 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2018

Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu hoạt động xây lắp	170,481,445,772	121,528,622,950
- Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác	21,189,192,604	38,618,213,928
Cộng	191,670,638,376	160,146,836,878
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ <i>Chiết khấu thương mại</i>		
+ <i>Giảm giá hàng bán</i>		
+ <i>Hàng bán bị trả lại</i>		
6.2 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hoạt động xây lắp	151,425,611,720	103,036,426,950
- Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ khác	20,507,813,604	37,716,924,556
Cộng	171,933,425,324	140,753,351,506
6.3 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,163,953	25,025,762
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3,445,751	5,011,035
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	34,837,293	52,178,972
Cộng	52,446,997	82,215,769
6.4 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	12,284,114,714	10,028,241,356
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28,814,159	25,454,362
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí tài chính khác	2,357,363	
Cộng	12,315,286,236	10,053,695,718
6.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,523,349,548	1,231,754,968
Các khoản chi phí không được khấu trừ	77,344,250	40,279,919
- Chi phí không hợp lý	9,015,000	
- Các khoản chi phí (phạt)	68,329,250	40,279,919
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ		
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	34,837,293	52,178,972
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	34,837,293	52,178,972
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	1,565,856,505	1,219,855,915
Chi phí thuế TNDN hiện hành	313,171,301	243,971,183

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30/06/2018

6.6 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các Công ty thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của Công ty bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 4.12.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và giá khác như giá cổ phiếu. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.



Vũ Kế Chương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Trần Thị Hương
Kế toán trưởng

Trần Thị Hợi
Người lập